

VN-Index tăng mạnh 1,8%

Ngày báo cáo 14/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,8%

VN-Index tăng mạnh 1,8% (+29,1 điểm), đóng cửa ở mức 1.640,7 điểm. 8/10 mã đóng góp hàng đầu đến từ nhóm ngân hàng. Toàn sàn ghi nhận 140 mã tăng, 170 mã giảm và 51 mã đi ngang. Thanh khoản giảm nhẹ so với phiên trước, đạt 52,8 nghìn tỷ đồng.

- Các ngân hàng đóng góp chính cho sắc xanh của chỉ số bao gồm VCB (+4,3%), VPB (+6,9%), MBB (+6,9%), ACB (+6,9%), HDB (+6,9%), TCB (+2,4%), BID (+1,9%) và SHB (+5,4%).
- Trong ngành bất động sản, VIC (+1,9%), VHM (+0,9%), VRE (+2,4%), NVL (+2,4%), PDR (+1,5%) và DXG (+1,4%) tăng. BCM (-0,7%), KDH (-0,3%) và KBC (-0,7%) giảm điểm.
- Các mã tăng giá đáng chú ý khác bao gồm hãng hàng không VJC (+6,9%), nhà sản xuất sữa VNM (+0,9%), nhà bán lẻ MWG (+1,4%), công ty dầu khí BSR (+1,1%) và công ty chứng khoán VIX (+6,9%).
- Các mã giảm điểm chính bao gồm nhà sản xuất cao su GVR (-1,7%), nhà bán lẻ FRT (-3,4%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-1,3%), công ty công nghệ FPT (-1,2%) và công ty công nghiệp GEE (-2,8%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- PLX: Sản lượng tháng 7 tăng mạnh, thị phần tiếp tục mở rộng nhờ tăng trưởng sản lượng vượt trội trong bối cảnh ngành đang được tinh gọn, tăng cường giám sát
- IDC: Doanh số cho thuê đất KCN trong 6T 2025 vượt kỳ vọng; dự kiến tăng tốc cho thuê và bàn giao trong nửa cuối năm - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1640,7	285,2	110,0
% Δ	1,8%	2,0%	0,5%
- % Δ 1 tuần	3,7%	5,3%	1,9%
- % YTD	29,5%	25,4%	15,7%
- % YOY	33,4%	24,2%	18,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$2.017,6	\$155,9	\$68,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.685,1	\$141,9	\$55,8
- TB 1 năm (triệu)	\$777,5	\$53,4	\$32,9
- TB QTD	\$1.498,9	\$123,1	\$52,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	77,9%	126,2%	64,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$142,1	\$5,9	\$1,4
- Bán (triệu)	\$233,3	\$6,9	\$2,1
- GT ròng (triệu)	-\$91,2	-\$0,9	-\$0,7
Độ rộng TT			
Mã tăng	173	111	161
Mã giảm	171	77	196
Không đổi	70	121	569
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	271,4	16,4	57,4
P/E trượt 12T	14,9	25,9	16,2
LS cổ tức*	2,6%	3,7%	4,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
41IF8000	1.793,0	55.893	2104,3
VN30F2509	1.780,0	5.359	19,2
VN30F2512	1.760,0	576	1,7
41IG3000	1.755,4	153	1,2
USD/VND			26.282

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Báo cáo trong ngày

- FPT: Khối lượng hợp đồng ký mới của mảng CNTT nước ngoài cải thiện, thúc đẩy đà phục hồi trong năm 2026 - Cập nhật
- HPG: Doanh nghiệp đầu ngành hưởng lợi từ cả yếu tố thuận lợi trong nước lẫn quốc tế - Cập nhật
- NLG: Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng - Cập nhật
- PNJ: Doanh thu bán lẻ phục hồi thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận từ năm 2026 – Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên đà tăng đang có, chỉ số VN-Index sẽ tiếp tục tăng điểm với mục tiêu trong ngày là vùng 1.660 điểm với hỗ trợ tại 1.625 điểm. Hoạt động mua ổn định ở cổ phiếu Ngân hàng sẽ tiếp tục dẫn dắt đà tăng cho chỉ số đầu ngày và các nhóm ngành khác như Bất động sản, Chứng khoán, Bán lẻ và Thép nhiều khả năng sẽ đóng vai trò củng cố hoặc cân bằng áp lực chốt lãi nếu có.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

PLX: Sản lượng tháng 7 tăng mạnh, thị phần tiếp tục mở rộng nhờ tăng trưởng sản lượng vượt trội trong bối cảnh ngành đang được tinh gọn, tăng cường giám sát

* Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (PLX) ghi nhận sản lượng tháng 7 tăng 12% YoY, đưa mức tăng trưởng 7 tháng đầu năm lên 8,4% YoY so với 7,9% của 6 tháng đầu năm.

* Tính đến tháng 7/2025, chúng tôi ước tính thị phần của PLX đạt 45,2%, tăng 4,3 điểm % so với cùng kỳ. Mức tăng này được thúc đẩy bởi sự gia tăng mạnh mẽ của sản lượng bán hàng nội địa trong 7 tháng đầu năm 2025, vượt trội so với mức giảm 2% YoY trong lượng tiêu thụ xăng dầu toàn quốc. Điều này khẳng định vị thế dẫn đầu của PLX trên thị trường phân phối xăng dầu Việt Nam.

* Chúng tôi cho rằng việc gia tăng thị phần là nhờ các quy định chặt chẽ hơn, tạo lợi thế cho những doanh nghiệp lớn, tuân thủ tốt. Trong năm 2024, 5 thương nhân đầu mỗi bị thu hồi giấy phép, giảm số lượng các doanh nghiệp lớn xuống còn 31 (-18% so với đỉnh năm 2022). Tính đến giữa năm 2025, số lượng thương nhân phân phối giảm còn 262, giảm 11% so với đầu năm và gần 50% so với đỉnh năm 2022. Quá trình tái cấu trúc này hỗ trợ tăng trưởng sản lượng cho các doanh nghiệp uy tín như PLX.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PLX với giá mục tiêu 47.800 đồng/cổ phiếu.

IDC: Doanh số cho thuê đất KCN trong 6T 2025 vượt kỳ vọng; dự kiến tăng tốc cho thuê và bàn giao trong nửa cuối năm - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Chúng tôi đã tham dự buổi họp gặp gỡ NĐT của Tổng Công ty IDICO (IDC) vào ngày 14/08 và ghi nhận một số ý chính như sau:

* **Cho thuê đất KCN:** Trong 6T 2025, IDC ghi nhận diện tích cho thuê đất KCN đạt 47,8 ha (so với dự báo cả năm 2025 của chúng tôi là 80 ha, kế hoạch năm 2025 của công ty là 123,5 ha và kết quả 6T 2024 là 43,3 ha). Doanh số cho thuê đất KCN cụ thể theo từng dự án: 16,0 ha tại KCN Quế Võ 2, 13,3 ha tại Hựu Thạnh, 9,7 ha tại Cầu Ngàn, 5,7 ha tại Phú Mỹ 2 mở rộng và 3,0 ha tại Phú Mỹ 2.

Ngoài ra, IDC đã cho thuê toàn bộ ~10 ha nhà xưởng/nhà kho xây sẵn (RBF/RBW) tại KCN Nhơn Trạch I và Hựu Thạnh (so với ~2,4 ha cuối năm 2024).

* IDC ghi nhận mức độ quan tâm của khách thuê tăng tốt vào tháng 8 và kỳ vọng doanh số cho thuê sẽ cải thiện trong các quý tới. Công ty cũng cho rằng các hợp đồng cho thuê quy mô lớn có thể được ký trong nửa cuối năm 2025 hoặc đầu năm 2026, sau khi không có thương vụ nào trong nửa đầu năm được ký kết do các hợp đồng lớn lớn thường cần thời gian đàm phán kéo dài.

* **Bàn giao đất KCN:** IDC đã bàn giao khoảng 28 ha đất KCN trong 6T 2025, bao gồm 16 ha từ các hợp đồng ký mới trong năm 2025 và 12 ha từ các hợp đồng ký năm 2024. Chúng tôi ước tính backlog chưa ghi nhận tính đến cuối quý 2/2025 đạt khoảng 77 ha, trong đó khoảng 46 ha đến từ các hợp đồng ký năm 2024 và ~32 ha từ các hợp đồng ký mới trong 6T 2025. Dựa trên lượng backlog này, IDC đặt mục tiêu bàn giao khoảng 60–70 ha trong nửa cuối năm 2025, tùy thuộc vào tiến độ thanh toán của khách hàng.

* **Đầu tư danh mục dự án KCN: KCN Vinh Quang – Giai đoạn 1** (Hải Phòng; tổng diện tích đất KCN đạt 226 ha) đã hoàn tất phần lớn đền bù cho hơn 160 ha, với kế hoạch khởi công xây dựng vào đầu quý 4/2025. **KCN Tân Phước 1** (Đồng Tháp; tổng diện tích đất KCN đạt 415 ha) dự kiến khởi công vào tháng 12/2025, với kế hoạch bàn giao đợt đầu vào quý 4/2026.

* **Mảng BĐS nhà ở:** Đến cuối năm 2025, IDC đặt mục tiêu khởi công 2 dự án: (1) Dự án nhà ở và nhà ở cho nhân công tại Hựu Thạnh (47 ha; Tây Ninh – trước đây thuộc Long An; hiện đang xin giấy phép xây dựng), và (2) dự án nhà ở công nhân tại KCN Nhơn Trạch (Đồng Nai; tổng quy mô khoảng 3.500 căn; giai đoạn 1 gồm 666 căn dự kiến mở bán từ cuối năm 2025).

* **Mở rộng sang mảng cảng biển:** IDC đã hoàn tất mua lại 100% quyền sở hữu cảng Quốc tế Mỹ Xuân A (~50 ha), nằm gần KCN Mỹ Xuân A tại TP. HCM (trước đây thuộc Bà Rịa – Vũng Tàu). Cảng có khả năng tiếp nhận tàu đến 30.000 DWT. IDC dự kiến ký các biên bản ghi nhớ (MOU) với đối tác tiềm năng trong nửa cuối năm 2025 để cùng phát triển dự án và đưa dự án vào hoạt động trong giai đoạn 2026–27.

* **Nhìn chung,** chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng dự báo doanh số cho thuê đất KCN, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Vui lòng tham khảo [Báo cáo KQKD](#) ngày 29/07 để biết thêm chi tiết KQKD quý 2/2025. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

FPT: Khối lượng hợp đồng ký mới của mảng CNTT nước ngoài cải thiện, thúc đẩy đà phục hồi trong năm 2026 - Cập nhật

Ngành	CNTT/Viễn thông		2024	2025E	2026E	2027E
Ngày báo cáo	14/08/2025	TT Doanh thu	19%	12%	15%	18%
Giá hiện tại	103.800 VND	TT EPS	21%	16%	16%	17%
Giá mục tiêu	121.200 VND	Biên LN gộp	37,7%	36,7%	37,0%	37,2%
GMT gần nhất	120.600 VND	Biên LN ròng	12,5%	13,0%	13,3%	13,3%
TL tăng	+16,8%	EV/EBITDA	12,5x	11,6x	9,7x	8,1x
Lợi suất cổ tức	1,9%	P/B	6,5x	5,2x	4,3x	3,6x
Tổng mức sinh lời	+18,7%	P/E	24,5x	21,0x	18,0x	15,2x
GT vốn hóa	182 nghìn tỷ đồng				FPT	VNI
Room KN	18,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			20,6x	15,0x
GTGD/ngày (30n)	936 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			5,8x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	5,8%	ROA			11,7%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	1.704 tr	ROE			26,1%	13,4%
Pha loãng	1.704 tr					

* Chúng tôi tăng nhẹ giá mục tiêu cho CTCP FPT (FPT) thêm 0,5% lên 121.200 đồng/cổ phiếu nhưng hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN.

- * Giá mục tiêu cao hơn một chút của chúng tôi phản ánh (1) trung bình dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-26 thấp hơn 2% và (2) định giá TPB của chúng tôi thấp hơn 26% (xem [Báo cáo Cập nhật](#) của chúng tôi, được công bố vào ngày 27/5/2025), được bù đắp bởi (3) tác động tích cực của việc cập nhật mô hình định giá đến cuối quý 3/2026 (từ giữa năm 2026 trong dự báo trước đây) để phản ánh tốt hơn đà phục hồi dự kiến trong năm 2026.
- * Chúng tôi kỳ vọng việc hoàn tất đàm phán thuế quan sẽ cải thiện tâm lý cho các khách hàng mảng CNTT nước ngoài, thúc đẩy khối lượng hợp đồng ký mới phục hồi từ nửa cuối năm 2025, từ đó sẽ chuyển thành doanh thu báo cáo từ năm 2026. Trong trung hạn, FPT có vị thế tốt để tận dụng sự phục hồi của chi tiêu CNTT bằng cách tận dụng chi phí lao động cạnh tranh, cải thiện năng lực công nghệ và dịch chuyển sang các dịch vụ có giá trị cao hơn trong chuỗi giá trị - được hỗ trợ bởi các mảng viễn thông và giáo dục tăng trưởng ổn định.
- * FPT hiện đang giao dịch với P/E dự phóng các năm 2025/26 lần lượt là 21,0 lần/18,0 lần (so với trung bình 3 năm của P/E trượt 12T là 20,7 lần).
- * Yếu tố hỗ trợ/Rủi ro: Chi tiêu CNTT nước ngoài phục hồi mạnh hơn/yếu hơn; tiến độ trung tâm dữ liệu FPT Fornix HCMC02 nhanh hơn/chậm hơn; tốc độ tăng hiệu suất sử dụng nhà máy AI nhanh hơn/chậm hơn.

HPG: Doanh nghiệp đầu ngành hưởng lợi từ cả yếu tố thuận lợi trong nước lẫn quốc tế - Cập nhật

Ngành	Thép		2024	2025F	2026F	2027E
Ngày báo cáo	14/08/2025	TT Doanh thu	17%	11%	22%	15%
Giá hiện tại	28.100 VND	TT EPS	76%	39%	34%	25%
Giá mục tiêu	35.300 VND	Biên LN gộp	13,3%	17,2%	18,0%	18,9%
GMT gần nhất*	31.700 VND	Biên LN ròng	8,7%	10,8%	11,9%	12,9%
TL tăng	+25,7%	EV/EBITDA	12,9x	8,7x	6,8x	5,7x
Lợi suất cổ tức	2,8%	P/E	18,6x	13,4x	10,0x	8,0x
Tổng mức sinh lời	+28,5%	P/B	1,9x	1,7x	1,5x	1,3x
GT vốn hóa	223,6 nghìn tỷ đồng				HPG	VNI
Room KN	59,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			16,3x	14,8x
GTGD/ngày (30n)	2 nghìn tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,8x	1,8x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE			11,6%	12,8%
SL cổ phiếu lưu hành	7,7 tỷ	ROA			5,9%	2,0%
Pha loãng	7,7 tỷ					
*Điều chỉnh cho những thay đổi gần đây trong số lượng cổ phiếu lưu hành.						

- * Chúng tôi giữ nguyên khuyến nghị MUA đối với CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) và điều chỉnh tăng 11% giá mục tiêu lên mức 35.300 đồng/cổ phiếu.
- * Mức tăng của giá mục tiêu phản ánh việc chúng tôi lần lượt điều chỉnh tăng 6%/10%/10%/10% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cho từng năm trong giai đoạn 2026–2029, nhờ mức tăng lần lượt 8%/12%/12%/13% đối với LNST sau lợi ích CĐTS của mảng thép. Mức tăng của chúng tôi đối với dự báo lợi nhuận mảng thép giai đoạn 2026-29 chủ yếu đến từ (1) tăng biên lợi nhuận, nhờ chu kỳ phục hồi mới của giá thép với chính sách “chống cạnh tranh tiêu cực” năm 2025 của Trung Quốc, và nguồn cung quặng sắt đầu vào tăng, cùng với (2) đóng góp từ mức công suất thép mới.
- * Chúng tôi điều chỉnh tăng 3% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025, được thúc đẩy bởi mức tăng lần lượt 54%/18% của lợi nhuận mảng BĐS/nông nghiệp sau khi ghi nhận KQKD tích cực trong giai đoạn nửa đầu năm 2025 (6T 2025). Bên cạnh đó, chúng tôi cũng điều chỉnh giảm nhẹ 1% LNST sau lợi ích CĐTS của mảng thép do chúng tôi giảm dự phóng doanh thu, và điều này giảm thiểu tác động tích cực của việc chúng tôi nâng mức biên lợi nhuận dự phóng cao hơn. Chúng tôi điều chỉnh tăng biên LNST sau lợi ích CĐTS của mảng thép nhờ: (1) KQKD quý 2 khả quan hơn dự kiến, với chi phí đầu vào giảm nhanh hơn so với giá bán đầu ra, và (2) triển vọng biên lợi nhuận nửa cuối năm được cải thiện. Chúng tôi điều chỉnh giảm doanh thu mảng thép chủ yếu do chúng tôi giảm dự phóng giá bán trung bình cả năm, vì KQKD 6T kém khả quan hơn kỳ vọng do giá thép quý 2 được

ghi nhận ở mức thấp; điều này lần đầu tiên quan điểm tích cực hơn của chúng tôi đối với triển vọng giá bán trung bình trong nửa cuối năm.

* Xét theo mức giá thị trường hiện tại, HPG hiện đang giao dịch với P/E trung bình giai đoạn 2025–2027 là 10,5x, so với mức tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2024–2027 là 32%, từ đó cho thấy HPG hiện đang giao dịch ở mức định giá hấp dẫn. Giá mục tiêu của chúng tôi tương ứng với mức P/E trung bình giai đoạn 2025–2027 là 13,2x, ngang với +1 độ lệch chuẩn của P/E trung bình 10 năm của HPG là 13,9x. Đây là mức định giá mà chúng tôi cho là hợp lý, dựa theo dự báo của chúng tôi rằng LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng trưởng mạnh mẽ, lần lượt ở mức 39%/34%/25% trong các năm 2025/2026/2027.

* Yếu tố hỗ trợ: Giá thép phục hồi mạnh hơn dự kiến; HRC khổng lồ bị áp thuế chống bán phá giá.

* Rủi ro: Cạnh tranh từ HRC khổng lồ Trung Quốc, nhưng điều này có thể bị giảm thiểu nhờ việc giá thép Trung Quốc tăng, qua đó khiến hàng nhập khẩu trở nên kém cạnh tranh hơn so với HRC nội địa về mặt giá bán.

NLG: Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng - Cập nhật

Ngành	BDS		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	14/08/2025	TT Doanh thu	126,2%	-33,1%	40,2%	-1,5%
Giá hiện tại	46.550 VND	TT EPS	9,8%	35,0%	4,4%	20,5%
Giá mục tiêu	58.600 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	518	696	727	876
GMT gần nhất	43.300 VND	Biên LN gộp	42,5%	46,4%	48,0%	46,4%
TL tăng	+25,9%	Biên LN ròng	7,2%	14,5%	10,8%	13,2%
Lợi suất cổ tức	1,1%	P/E	36,2x	26,8x	25,7x	21,3x
Tổng mức sinh lời	+27,0%	P/B	1,9x	1,8x	1,7x	1,6x
GT vốn hóa	17,9 nghìn tỷ đồng			NLG	Peers	VNI
Room KN	156 tỷ đồng	P/E (trượt)		28,6x	61,2x	15,0x
GTGD/ngày (30n)	223,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,9x	2,0x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	Nợ ròng/VCSH		19,3%	32,0%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	385,1 tr	ROE		7,0%	2,8%	13,4%
Pha loãng	385,1 tr	ROA		5,2%	1,0%	2,0%

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) và nâng giá mục tiêu thêm 35% lên 58.600 đồng/cổ phiếu.

* Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu do (1) áp dụng phương pháp định giá chiết khấu dòng tiền cho Waterpoint giai đoạn 2 (so với phương pháp P/B trong dự báo trước đây), và (2) định giá cao hơn cho Paragon và Izumi City, do triển vọng hạ tầng được cải thiện và kỳ vọng tâm lý thị trường tại Đồng Nai phục hồi.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 là 696 tỷ đồng (+34% YoY; +6% so với dự báo trước đây), được hỗ trợ bởi việc ghi nhận bán cổ phần tại dự án Izumi City (ước tính LNST cao hơn, đạt 319 tỷ đồng, chiếm 46% LNST sau lợi ích CĐTS dự phóng năm 2025) và lượng bàn giao Southgate mạnh hơn trong nửa cuối năm 2025.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 tăng 4% so với dự báo năm 2025, được thúc đẩy bởi lượng bàn giao BDS cao hơn so với cùng kỳ từ backlog Southgate và kỳ vọng doanh số bán hàng mới trong giai đoạn nửa cuối năm 2025, cũng như lợi nhuận dự kiến từ việc bán đất thương mại tiềm năng. Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 từ bàn giao BDS cốt lõi sẽ tăng 72% so với dự báo năm 2025.

* Chúng tôi hầu như giữ dự báo doanh số bán hàng năm 2025 ở mức 7,3 nghìn tỷ đồng (+40% YoY), được hỗ trợ bởi việc mở bán giai đoạn tiếp theo của Izumi City, mở bán dự án mới An Zen Residences (1,5 ha; Hải Phòng; Ehome) và tiếp tục bán hàng tại Southgate và Cần Thơ trong nửa cuối năm 2025. Chúng tôi tăng dự báo doanh số bán hàng các năm 2026/27 lần lượt thêm

10%/21%, chủ yếu do việc thay đổi thời gian mở bán cho Paragon và Southgate (cao tầng) vào năm 2026 (so với dự kiến vào năm 2027 trước đây).

* Ở mức giá mục tiêu của chúng tôi, NLG sẽ giao dịch ở mức P/B dự phóng năm 2026 là 2,1 lần, cao hơn mức trung bình 5 năm là 1,6 lần, được hỗ trợ bởi triển vọng doanh số bán hàng mạnh mẽ trong giai đoạn 2025-27 so với quá khứ, quỹ đất sẵn sàng và thương hiệu vững chắc, giúp NLG trở thành một trong những doanh nghiệp hưởng lợi sớm nhất từ đà phục hồi của thị trường BĐS phía Nam.

* Rủi ro: Việc mở bán các dự án tại khu vực vệ tinh chậm hơn dự kiến và rủi ro pha loãng từ kế hoạch phát hành quyền mua sắp tới.

PNJ: Doanh thu bán lẻ phục hồi thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận từ năm 2026 – Cập nhật

Ngành	Trang sức		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	14/08/2025	TT Doanh thu	14%	-10%	9%	9%
Giá hiện tại	88.000 VND	TT EPS	4%	-5%	10%	20%
Giá mục tiêu	105.900 VND	Biên LN gộp	17,6%	21,2%	21,6%	22,1%
GMT gần nhất	105.900 VND	Biên LN từ HKKD	7,1%	7,4%	7,6%	8,3%
TL tăng	+20,3%	Biên LN ròng	5,6%	5,9%	5,9%	6,5%
Lợi suất cổ tức	2,3%	EV/EBITDA	11,4x	12,0x	10,7x	9,0x
Tổng mức sinh lời	+22,6%	P/E	15,5x	16,1x	14,7x	12,3x
GT vốn hóa	28,6 nghìn tỷ đồng		PNJ	VNI		
Room KN	0 đồng	P/E (trượt)	16,2x	15,0x		
GTGD/ngày (30n)	91 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	2,5x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	17,3%	13,4%		
SL cổ phiếu lưu hành	337,9 tr	ROA	12,1%	2,0%		
Pha loãng	337,9 tr					

* Chúng tôi duy trì giá mục tiêu cho PNJ ở mức 105.900 đồng/cổ phiếu và giữ nguyên khuyến nghị MUA.

* Chúng tôi duy trì dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) của doanh thu bán lẻ đạt 11% trong giai đoạn 2024–29, tương ứng với CAGR của EPS đạt 14% trong giai đoạn này.

* Quan điểm tích cực của chúng tôi đối với triển vọng dài hạn của PNJ được hỗ trợ bởi (1) nhu cầu trang sức thời trang gia tăng và xu hướng chuyển dịch từ trang sức không thương hiệu sang trang sức có thương hiệu, cùng với sự phục hồi của tầng lớp trung lưu và giàu có; (2) cạnh tranh trong ngành không gay gắt; (3) lợi thế cạnh tranh vượt trội của PNJ.

* Trong năm 2025, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CBTS giảm 5% YoY, do chi phí SG&A tăng 17% YoY, ảnh hưởng doanh thu bán lẻ tăng 7% YoY và biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ cải thiện 1,9 điểm % YoY.

* PNJ đang giao dịch với P/E dự phóng năm 2025/26 lần lượt là 16,1x/14,7x so với P/E trượt trung bình 5 năm là 15,7x.

* Yếu tố hỗ trợ: Nhu cầu mạnh hơn; tốc độ mở rộng cửa hàng nhanh hơn; đóng góp từ sản phẩm phong cách sống tăng.

* Rủi ro: Nhu cầu giảm; tốc độ mở rộng chậm lại; Nghị định 24 về kinh doanh vàng sửa đổi kém thuận lợi hoặc bị trì hoãn.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.338	3,3	47.900	67.000	40%	10,4%	50%	MUA	06/03/25	13,2	13,1	16,5	2,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	524	5,0	61.300	81.700	33%	3,3%	37%	MUA	17/02/25	9,2	6,8	16,5	1,5
FRT	Bán lẻ	16%	927	5,8	143.100	193.800	35%	0,0%	35%	MUA	26/05/25	33,4	21,6	16,0	8,5
PTB	Công nghiệp	11%	141	0,3	55.300	71.000	28%	4,3%	33%	MUA	14/03/25	8,4	7,5	16,8	1,3
PLX	Xăng dầu	3%	1.832	4,3	37.900	47.800	26%	3,2%	29%	MUA	04/08/25	21,5	13,0	26,3	1,9
HPG	VLXD	27%	8.236	75,2	28.200	35.300	26%	2,8%	29%	MUA	14/08/25	13,8	10,7	16,8	1,8
NLG	Bất động sản	1%	689	8,7	47.000	58.600	25%	1,1%	26%	MUA	14/08/25	27,1	25,9	22,5	1,9
ACG	Gỗ	12%	217	0,0	37.900	45.800	21%	4,5%	25%	MUA	15/07/25	10,5	9,4	16,8	1,3
CTR	CNTT	43%	407	3,1	93.500	114.300	22%	2,1%	24%	KQ	30/06/25	24,2	20,1	18,2	5,4
KBC	KCN	34%	1.202	10,3	33.550	41.500	24%	0,0%	24%	MUA	11/08/25	17,7	11,0	22,5	1,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.131	3,5	88.000	105.900	20%	2,3%	23%	MUA	14/08/25	14,9	13,0	11,9	2,5
TLG	Văn phòng phẩm	86%	175	0,7	53.200	61.300	15%	7,0%	22%	MUA	20/05/25	9,8	8,5	11,9	1,9
DGC	Công nghiệp	35%	1.530	13,6	105.900	126.000	19%	2,8%	22%	MUA	25/07/25	12,7	10,6	15,8	2,7
QTP	Điện & Nước	48%	225	0,3	13.300	15.000	13%	9,0%	22%	MUA	02/06/25	10,2	9,5	12,6	1,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.906	16,2	61.700	70.300	14%	6,5%	20%	MUA	24/04/25	15,4	14,7	16,5	4,1
VEA	Ô-tô	48%	1.975	1,4	39.100	42.200	8%	12,4%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	14,3	1,8
BMI	Bảo hiểm	19%	113	0,4	22.300	26.200	17%	2,2%	20%	MUA	12/04/24	9,1	7,8	16,8	1,1
MSN	Bán lẻ	75%	4.665	35,9	84.800	101.200	19%	0,0%	19%	MUA	21/05/25	45,1	28,9	14,3	3,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	673	0,4	48.100	53.400	11%	8,3%	19%	KQ	30/08/24	7,0	6,9	16,5	1,8
FPT	CNTT	10%	6.728	39,4	103.800	121.200	17%	1,9%	19%	KQ	14/08/25	19,5	16,0	17,6	5,3
BMP	VLXD	15%	429	0,8	137.600	149.000	8%	9,8%	18%	KQ	28/05/25	9,8	10,2	18,2	4,0
HVN	Hàng không	21%	3.739	2,4	31.550	37.100	18%	0,0%	18%	KQ	22/07/25	8,2	11,3	17,7	-26,1
ACV	Hàng không	46%	8.708	3,3	63.900	74.300	16%	0,0%	16%	KQ	13/08/25	19,4	17,1	14,3	3,6
GAS	Dầu khí	47%	6.213	3,3	69.700	78.400	12%	3,6%	16%	KQ	13/08/25	13,7	12,8	12,6	2,4

SCS	DV Hàng không	16%	227	1,3	62.900	67.000	7%	9,5%	16%	KQ	29/05/25	8,7	8,5	17,7	4,4
IDC	KCN	31%	632	6,6	43.800	48.500	11%	4,6%	15%	MUA	08/05/25	10,9	9,7	22,5	2,9
NT2	Điện & Nước	39%	239	1,9	21.800	23.500	8%	6,9%	15%	MUA	18/07/25	13,3	8,1	12,6	1,5
PPC	Điện & Nước	43%	138	0,5	11.350	12.400	9%	5,3%	15%	PHTT	02/06/25	15,6	6,9	12,6	0,8
DHC	Công nghiệp	14%	118	0,7	32.150	35.100	9%	5,3%	14%	KQ	11/09/24	7,2	5,7	16,8	1,5
TV2	Điện & Nước	6%	101	1,6	39.300	43.900	12%	2,5%	14%	KQ	25/07/25	53,8	18,1	14,3	2,1
SIP	KCN	45%	614	2,3	66.700	73.900	11%	3,0%	14%	MUA	18/06/25	14,4	13,5	22,5	3,4
PVT	Dầu khí	40%	334	3,8	18.700	21.200	13%	0,0%	13%	KQ	13/08/25	9,0	7,4	14,3	1,1
PC1	Điện & Nước	35%	375	8,7	27.550	31.100	13%	0,0%	13%	KQ	05/08/25	19,2	11,3	18,2	1,7
ACB	Ngân hàng	0%	5.121	16,4	26.200	28.500	9%	3,8%	13%	MUA	19/05/25	7,6	6,4	13,3	1,5
AST	DV Hàng không	4%	119	0,1	69.300	74.400	7%	5,1%	12%	MUA	02/04/25	15,9	12,5	16,0	5,4
VCB	Ngân hàng	8%	20.729	25,1	65.200	73.200	12%	0,0%	12%	MUA	23/05/25	16,1	14,6	13,3	2,6
SZC	KCN	17%	267	5,0	39.000	42.400	9%	2,6%	11%	KQ	01/07/25	24,2	19,9	22,5	2,3
GMD	GTVT	10%	978	8,7	61.200	65.700	7%	3,6%	11%	KQ	31/07/25	18,5	19,0	14,3	2,1
PVS	Dầu khí	37%	682	12,4	37.500	41.600	11%	0,0%	11%	MUA	08/08/25	21,6	17,6	26,3	1,3
PVD	Dầu khí	45%	484	8,8	22.900	24.900	9%	2,2%	11%	KQ	11/08/25	17,8	13,4	26,3	0,8
BWE	Điện & Nước	40%	410	0,6	49.050	53.100	8%	2,7%	11%	KQ	11/08/25	16,2	11,5	12,6	2,0
PHR	Công nghiệp	34%	320	1,8	62.000	67.400	9%	2,2%	11%	KQ	25/06/25	17,1	11,5	15,8	2,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.045	30,7	71.900	78.300	9%	1,4%	10%	MUA	30/05/25	19,2	14,7	16,0	3,6
TCB	Ngân hàng	0%	10.354	44,0	38.400	40.800	6%	2,6%	9%	MUA	11/08/25	10,8	8,9	13,3	1,7
BID	Ngân hàng	13%	11.261	15,3	42.150	44.800	6%	0,0%	6%	MUA	26/05/25	12,7	11,9	13,3	1,9
DCM	Phân bón	43%	815	10,4	40.450	40.700	1%	4,9%	6%	MUA	10/07/25	13,5	10,5	15,8	2,1
KDH	Bất động sản	17%	1.541	7,9	36.100	37.900	5%	0,0%	5%	MUA	15/05/25	46,0	41,4	22,5	2,3
DPG	Điện & Nước	44%	186	5,8	48.600	50.000	3%	2,1%	5%	KQ	07/07/25	14,9	6,8	18,2	2,4
OIL	Dầu khí	1%	498	1,2	12.800	13.300	4%	0,8%	5%	KQ	21/07/25	278,3	27,7	26,3	1,2
REE	Điện & Nước	0%	1.410	3,2	68.400	70.300	3%	1,5%	4%	MUA	16/04/25	14,7	11,0	14,3	1,9
CTG	Ngân hàng	3%	10.257	20,1	50.200	52.000	4%	0,0%	4%	MUA	19/05/25	10,2	8,8	13,3	1,7
DGW	Bán lẻ	23%	387	6,6	46.350	47.400	2%	1,1%	3%	PHTT	23/07/25	19,0	14,4	16,0	3,3
TDM	Điện & Nước	48%	248	0,3	58.600	58.600	0%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,2	23,1	12,6	2,6
STK	Dệt may	82%	92	0,1	24.950	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,0	16,8	15,8	1,4

VIB	Ngân hàng	0%	2.649	15,7	20.450	20.800	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	13,3	1,6
PLC	Dầu khí	48%	91	1,0	29.600	29.050	-2%	3,4%	2%	MUA	11/04/25	21,1	9,5	15,8	1,9
GVR	Công nghiệp	12%	4.885	7,6	32.100	31.200	-3%	1,2%	-2%	PHTT	04/07/25	29,9	26,9	15,8	2,3
HDG	Điện & Nước	32%	464	8,8	32.950	32.300	-2%	0,0%	-2%	MUA	08/08/25	21,5	10,6	22,5	2,0
VRE	Bất động sản	31%	2.607	6,5	30.150	29.200	-3%	0,0%	-3%	KQ	27/05/25	15,9	13,7	22,5	1,6
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.684	10,7	22.750	21.200	-7%	3,1%	-4%	KQ	26/11/24	13,2	12,7	26,3	1,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.720	1,6	60.900	56.900	-7%	1,5%	-5%	KQ	26/05/25	17,2	14,5	16,8	1,9
STB	Ngân hàng	10%	3.974	27,9	55.400	50.900	-8%	0,0%	-8%	MUA	15/05/25	9,0	5,0	13,3	1,8
POW	Điện & Nước	46%	1.461	10,2	16.400	14.800	-10%	0,0%	-10%	KQ	02/06/25	30,7	20,6	12,6	1,2
DPM	Phân bón	42%	731	9,4	28.250	23.900	-15%	4,1%	-11%	KQ	10/07/25	25,5	17,6	15,8	1,7
HDB	Ngân hàng	0%	4.116	30,2	30.950	27.000	-13%	0,0%	-13%	MUA	22/05/25	6,9	6,0	13,3	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.459	37,2	27.600	23.500	-15%	1,1%	-14%	MUA	13/05/25	8,6	7,4	13,3	1,8
DXG	Bất động sản	24%	849	23,7	21.900	18.600	-15%	0,0%	-15%	KQ	05/06/25	86,2	54,5	22,5	1,8
VJC	Hàng không	22%	3.068	17,0	136.300	114.000	-16%	0,0%	-16%	KQ	15/03/24	19,7	15,3	17,7	3,4
TPB	Ngân hàng	5%	1.990	25,3	19.800	16.500	-17%	0,0%	-17%	MUA	27/05/25	7,9	7,2	13,3	1,4
VPB	Ngân hàng	4%	9.298	54,8	30.800	25.000	-19%	1,6%	-17%	MUA	19/05/25	13,0	11,2	13,3	1,7
HDC	Bất động sản	43%	252	11,5	37.100	30.400	-18%	0,0%	-18%	KQ	21/03/25	38,6	22,3	22,5	2,9
VGC	KCN	43%	1.092	5,5	64.000	49.800	-22%	2,8%	-19%	KQ	27/06/25	28,4	21,8	18,2	3,2
NKG	VLXD	44%	284	12,7	16.650	13.100	-21%	0,0%	-21%	PHTT	18/04/25	17,4	12,9	16,8	1,0
VIC	Bất động sản	44%	17.196	40,5	118.200	90.300	-24%	0,0%	-24%	PHTT	27/05/25	34,0	41,2	22,5	3,1
SSI	Chứng khoán	60%	2.761	75,2	36.800	27.100	-26%	2,7%	-24%	KQ	04/06/25	26,0	20,3	23,3	2,6
DXS	Bất động sản	29%	280	2,9	12.700	9.200	-28%	0,0%	-28%	KQ	05/06/25	27,7	17,9	22,5	1,2
HSG	VLXD	39%	460	10,2	19.450	13.500	-31%	2,6%	-28%	PHTT	18/04/25	24,3	20,6	16,8	1,1
VHM	Bất động sản	40%	14.675	21,7	93.900	67.400	-28%	0,0%	-28%	PHTT	27/05/25	12,0	12,3	22,5	1,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.569	6,5	40.200	26.800	-33%	0,0%	-33%	KKQ	15/05/25	11,8	11,6	13,3	3,0
VTP	GTVT	44%	521	4,5	112.500	69.000	-39%	1,3%	-37%	PHTT	06/09/24	38,8	33,1	14,3	8,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.933	35,2	56.300	25.800	-54%	0,9%	-53%	KQ	11/04/25	52,7	46,2	14,3	3,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	38	131.788	3.468	17	14,5	12,6	10,5	13,4	2,1	23,7	16,0	12,5	2,4	2,6%
KHẢ QUAN	32	46.646	1.458	6	16,3	15,5	14,0	15,5	2,3	31,3	30,8	16,9	1,4	2,3%
PHÙ HỢP TT	10	40.769	4.077	3	19,5	18,2	18,6	14,4	2,3	23,8	23,1	19,8	2,6	2,6%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.569	4.569	0	13,0	11,8	11,6	7,9	3,0	13,0	11,8	11,6	3,0	0,0%
BÁN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
TỔNG CỘNG	81	223.773	2.763	26	15,5	13,9	12,1	13,8	2,2	26,5	22,7	15,1	2,0	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.775	7.731	11	12,3	10,9	9,3	10,8	1,9	11,6	10,2	8,8	1,9	0,8%
Bảo hiểm	2	1.833	916	1	20,4	16,3	13,7	15,4	1,8	17,4	13,1	11,1	1,5	1,9%
Chứng khoán	1	2.761	2.761	1	29,5	26,0	20,3	19,2	2,6	29,5	26,0	20,3	2,6	2,7%
Tiêu dùng	13	28.881	2.222	5	19,0	16,7	14,2	19,6	3,5	24,6	18,3	14,3	3,5	4,4%
Bất động sản	8	38.089	4.761	2	20,8	19,3	20,0	15,1	2,2	47,5	35,9	28,7	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.407	2.352	1	18,1	13,9	11,0	15,2	1,7	16,7	16,3	13,6	2,0	3,1%
Điện & Nước	12	7.191	599	1	25,1	22,6	15,3	19,5	1,8	32,0	24,6	15,3	1,9	2,8%
Dầu khí	10	14.365	1.436	2	20,7	15,4	13,0	16,6	1,7	35,4	43,5	14,2	1,6	2,5%
Công nghiệp	5	2.098	420	0	14,3	11,8	9,9	14,0	2,1	20,5	13,8	10,0	1,6	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.013	1.288	1	25,6	22,5	18,3	22,8	2,2	28,0	20,4	16,3	2,5	2,3%
GTVT & Logistics	7	17.360	2.480	1	13,1	14,9	15,2	16,2	4,6	20,6	18,4	16,7	0,1	2,8%
TỔNG CỘNG	81	223.773	2.763	26	15,5	13,9	12,1	13,8	2,2	26,5	22,7	15,1	2,0	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA		Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể; NIM tăng nhẹ so với quý trước
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	19%	MUA		Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA		Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	19%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CDTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT		LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi

FPT	19%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	133%	MUA		Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-4%	MUA		LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	27%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-12%	KQ		Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	110%	KQ		Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	5%	MUA		The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng

VHM	-8%	7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bán giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm
VIC	45%	9%	PHTT		Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ		Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-23%	MUA		Lợi nhuận giảm do không ghi nhận bàn giao hợp đồng thuê đất KCN quy mô lớn trong kỳ; doanh số cho thuê đất KCN vượt kỳ vọng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ		Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	49%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					

BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-40%	KQ		Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	128,70%	MUA		Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNST 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	26%	MUA		Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	-4%	KQ		Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	311%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ		Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	-4%	MUA		Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công

PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.640,7	29,1
VN 30	1.793,8	40,1
VN Mid	2.553,0	32,1
VNSmall	1.659,6	-0,2

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	285,2	5,5
HNX30	639,9	14,2
VNX Allshare	2.814,7	61,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,0	0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.155,8	4,1%
Khối ngoại mua	3.735,0	7,0%
Khối ngoại bán	6.130,8	11,6%
Tổng giao dịch	53.025,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	44,0	1,1%
Khối ngoại mua	155,6	3,8%
Khối ngoại bán	180,2	4,4%
Tổng giao dịch	4.097,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	468,6	25,9%
Khối ngoại mua	37,3	2,1%
Khối ngoại bán	56,4	3,1%
Tổng giao dịch	1.810,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VAB	921	7,1%
VJC	8.900	7,0%
HDG	2.150	7,0%
MBB	1.800	7,0%
ACB	1.700	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MBS	4.000	10,0%
EVS	600	8,0%
IDJ	600	7,7%
PSI	600	6,8%
BAB	900	6,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BMS	655	4,9%
BVB	561	3,8%
AAS	519	3,7%
KLB	725	3,2%
ABW	347	3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DCL	-1.450	-6,5%
VOS	-700	-4,1%
GIL	-800	-3,9%
LBM	-1.500	-3,6%
FRT	-5.100	-3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LHC	-5.500	-5,0%
TFC	-3.300	-4,8%
BKC	-1.400	-4,3%
SHN	-200	-3,1%
NAG	-400	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAH	-151	-3,2%
DDV	-608	-1,8%
G36	-177	-1,6%
ACV	-816	-1,3%
FOX	-901	-1,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	2.649
SHB	2.434
HPG	2.216
VPB	2.194
HDB	2.014

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	939
SHS	886
MBS	511
PVS	340
HUT	143

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SEA	407
BVB	264
ABB	195
ACV	79
DDV	79

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PHC	1.215.804	227.015
CRE	2.500.261	756.442
BVH	2.570.819	781.871
PTB	495.336	157.974
FUEVN100	392.198	125.670
OPC	1.051.517	339.200
CSM	3.458.586	1.155.872
FUEVFVND	5.208.400	1.808.726
BMP	372.625	142.748
HTN	3.575.249	1.425.318

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
GKM	2.396.105	493.420
PSI	2.096.585	693.144
MBG	3.808.986	1.377.317
HDA	166.016	62.253
LIG	4.162.953	1.758.432
DDG	1.293.306	574.436
CTP	197.341	95.208
IDJ	8.507.341	4.784.351
EVS	1.603.267	943.201
TTH	625.045	391.093

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HU4	152.921	56.091
BIG	210.007	91.846
AAH	6.325.865	3.093.935
AMS	340.845	176.577
DFF	1.119.683	622.845
BVB	17.081.188	10.063.590
HSV	238.534	143.789
ABB	14.408.205	9.775.324
CLX	340.558	238.592
CTX	388.106	285.969

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.703,2		26,0	2,6	9,5
SSI	2.761,0	59,7	23,3	2,6	11,4
VIX	1.890,8	87,6	23,3	2,8	12,4
VND	1.401,7	82,8	24,3	1,9	7,6
VCI	1.281,2	71,7	34,0	2,7	7,8
HCM	1.181,4	10,3	25,2	3,1	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	575,7		14,6	1,7	12,4
BVH	1.720,1	21,9	18,4	1,9	10,6
PVI	597,1	42,4	16,2	1,8	12,0
BIC	243,2	5,5	11,7	2,1	18,5
VNR	166,4	22,7	13,8	1,1	8,2
MIG	151,8	83,8	12,7	1,6	12,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.409,8		26,3	4,2	19,2
ACV	8.707,6	46,0	23,2	3,6	16,2
MVN	2.701,0	0,0	46,2	5,4	12,1
VEA	1.975,2	47,6	6,9	1,8	26,6
GEX	1.933,1	42,4	32,3	3,5	11,1
GEE	1.732,4	49,6	23,1	6,7	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.521,0		20,5	4,1	24,3
VNM	4.906,4	51,1	15,1	4,1	26,6
MSN	4.665,3	74,6	45,5	3,8	9,2
MCH	4.564,3	34,1	12,6	7,1	50,1
SAB	2.337,5	41,1	15,0	2,9	17,5
PNJ	1.131,4	0,1	14,4	2,5	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.236,2		-264,6	1,3	5,0
BSR	2.683,8	48,7	-1.420,7	1,3	-0,1
PLX	1.832,3	3,4	23,7	1,9	7,9
PVS	682,0	37,2	14,2	1,3	9,3
OIL	498,5	0,8	43,5	1,2	2,9
PVD	484,3	44,7	16,0	0,8	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.172,9		19,8	2,3	12,9
GAS	6.212,8	47,2	13,5	2,4	19,4
POW	1.461,3	45,9	26,3	1,2	4,5
REE	1.409,7	0,0	15,5	1,9	12,6
DNH	893,6	0,0	21,5	4,5	20,8
PGV	887,0	50,0	22,2	1,5	7,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	7.759,2		26,5	2,5	11,5
VIC	17.196,4	44,1	33,0	3,1	9,9
VHM	14.674,9	39,7	13,4	1,8	14,8
BCM	2.776,3	31,9	20,2	3,5	18,2
VRE	2.606,7	30,8	15,6	1,6	10,4
KDH	1.541,4	17,0	50,4	2,3	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.379,5		12,6	1,9	16,3
VCB	20.728,6	8,1	15,7	2,6	17,2
BID	11.260,6	12,6	11,4	1,9	17,6
TCB	10.353,5	0,0	12,7	1,7	14,3
CTG	10.257,0	3,1	9,0	1,7	20,0
VPB	9.297,8	4,1	14,0	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.485,7		34,3	-1,2	-11,1
VPL	5.649,7	48,9	56,2	4,7	0,0
MWG	4.044,6	0,2	21,8	3,6	17,0
HAV	3.738,6	21,0	8,4	-26,1	-107,2
VJC	3.068,1	22,1	39,8	3,4	9,9
FRT	927,3	16,1	45,2	8,5	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.521,0		20,5	4,1	24,3
HPG	4.906,4	26,8	15,1	4,1	26,6
GVR	4.665,3	12,3	45,5	3,8	9,2
DGC	4.564,3	34,5	12,6	7,1	50,1
KSV	2.337,5	0,0	15,0	2,9	17,5
MSR	1.131,4	100,0	14,4	2,5	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.236,2		-264,6	1,3	5,0
DHG	2.683,8	46,1	-1.420,7	1,3	-0,1
IMP	1.832,3	27,3	23,7	1,9	7,9
DVN	682,0	0,0	14,2	1,3	9,3
DBD	498,5	84,4	43,5	1,2	2,9
TRA	484,3	2,7	16,0	0,8	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.172,9		19,8	2,3	12,9
FPT	6.212,8	10,3	13,5	2,4	19,4
CMG	1.461,3	12,3	26,3	1,2	4,5
SAM	1.409,7	48,4	15,5	1,9	12,6
SGT	893,6	-5,5	21,5	4,5	20,8
ELC	887,0	45,9	22,2	1,5	7,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

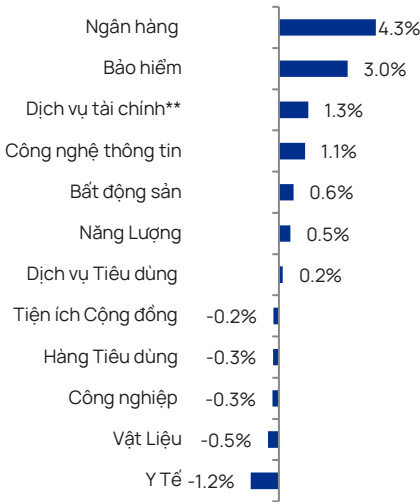
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

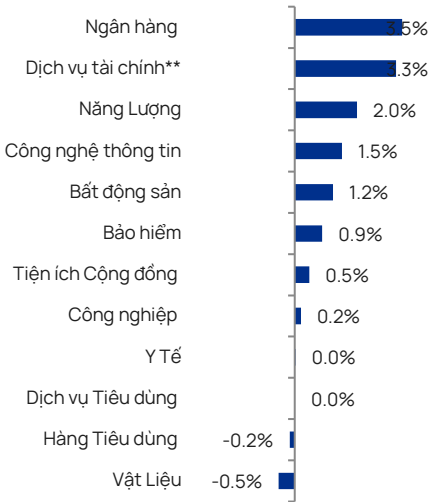
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

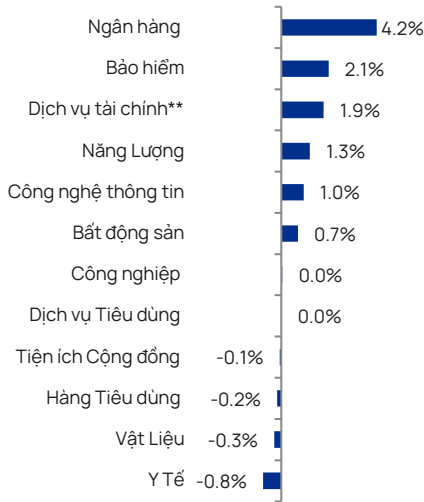


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



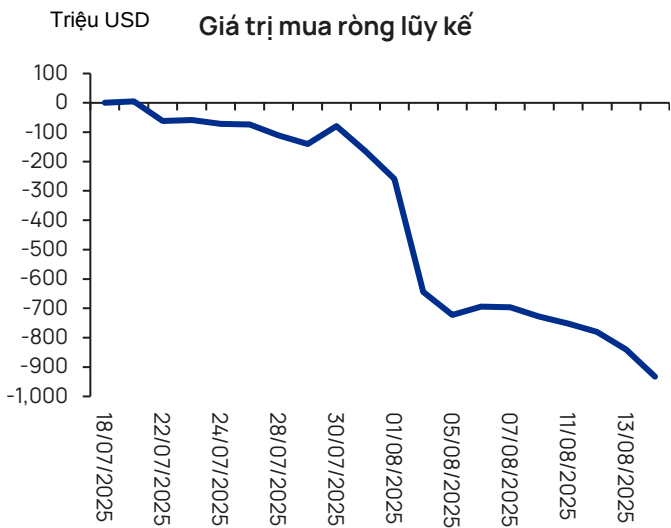
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



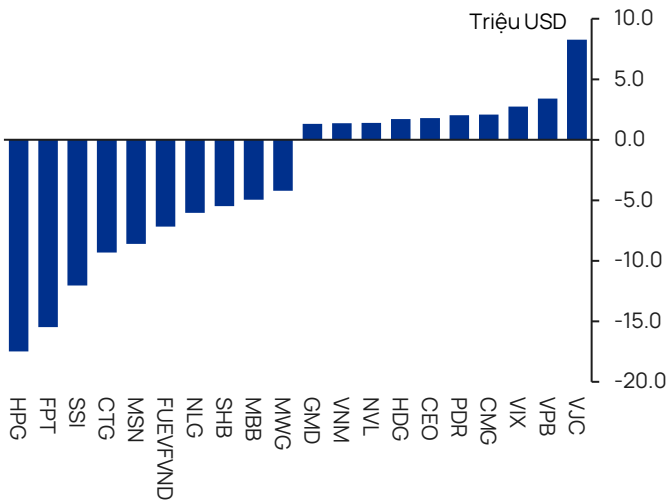
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



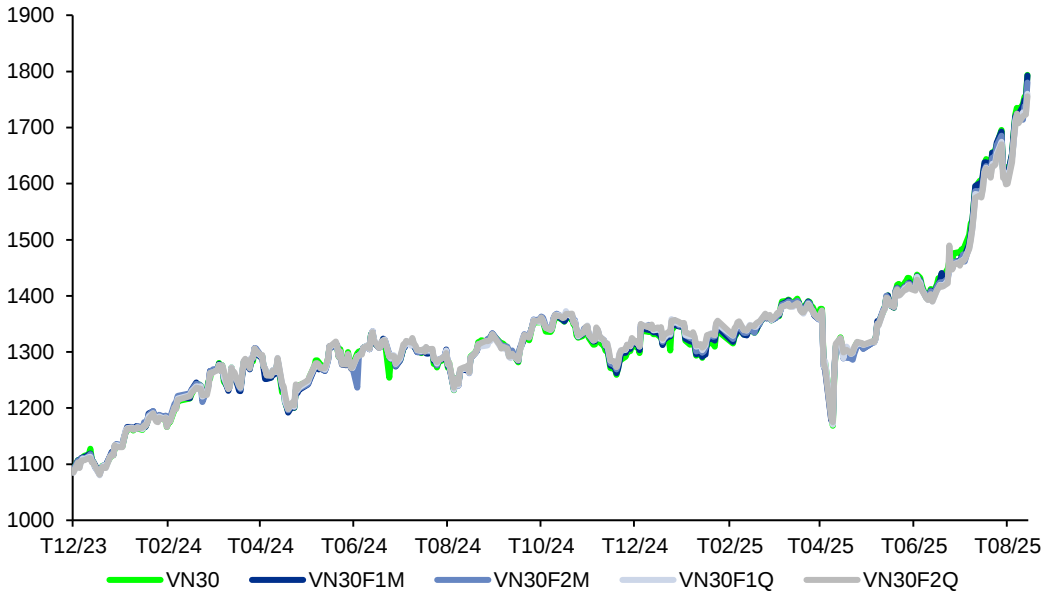
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41IF8000	1.793,0	47,0	2,7%	-0,8
VN30F2509	1.780,0	41,1	2,4%	-13,8
VN30F2512	1.760,0	36,2	2,1%	-33,8
41IG3000	1.755,4	32,4	1,9%	-38,4

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41IF8000	55.893	5,4%	308,45	-15,3%
VN30F2509	5.359	5,8%	2,84	35,0%
VN30F2512	576	3,8%	0,26	9,3%
41IG3000	153	21,4%	0,18	-4,8%

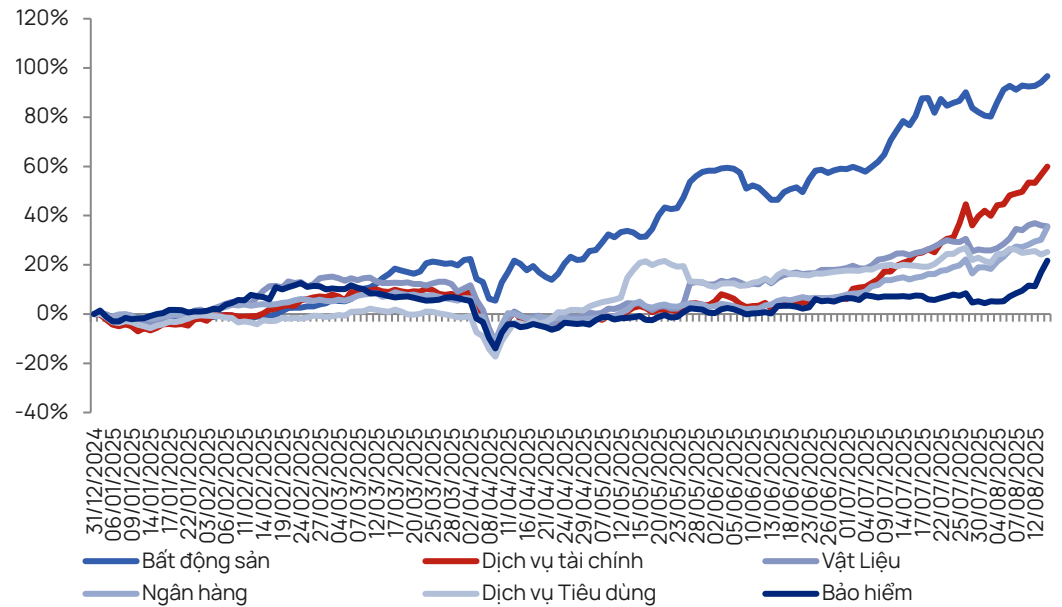


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

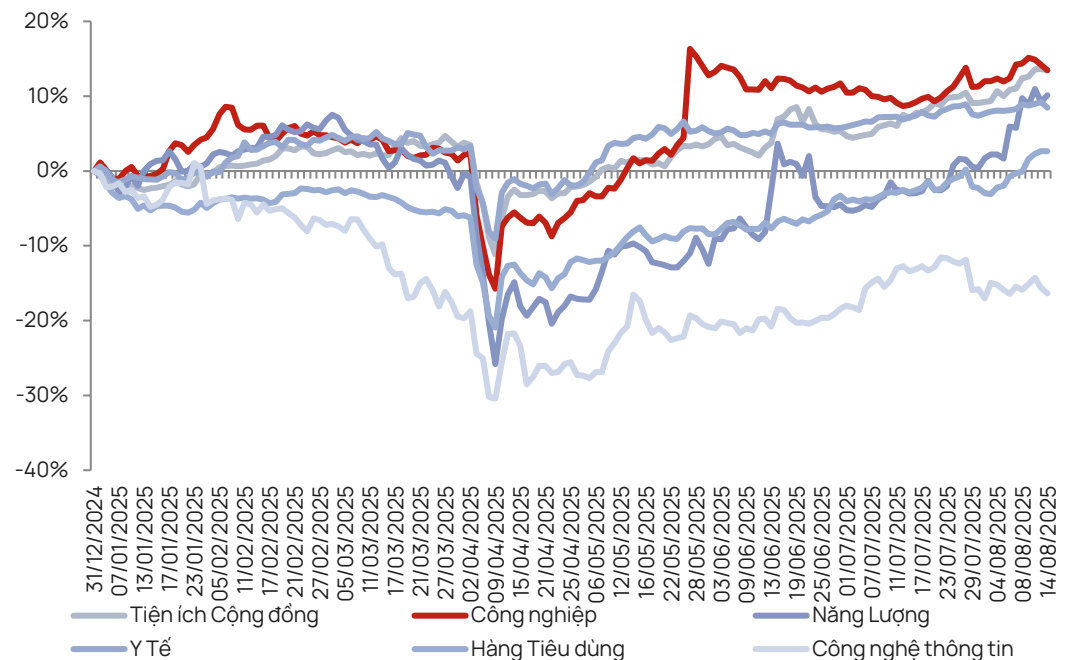
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



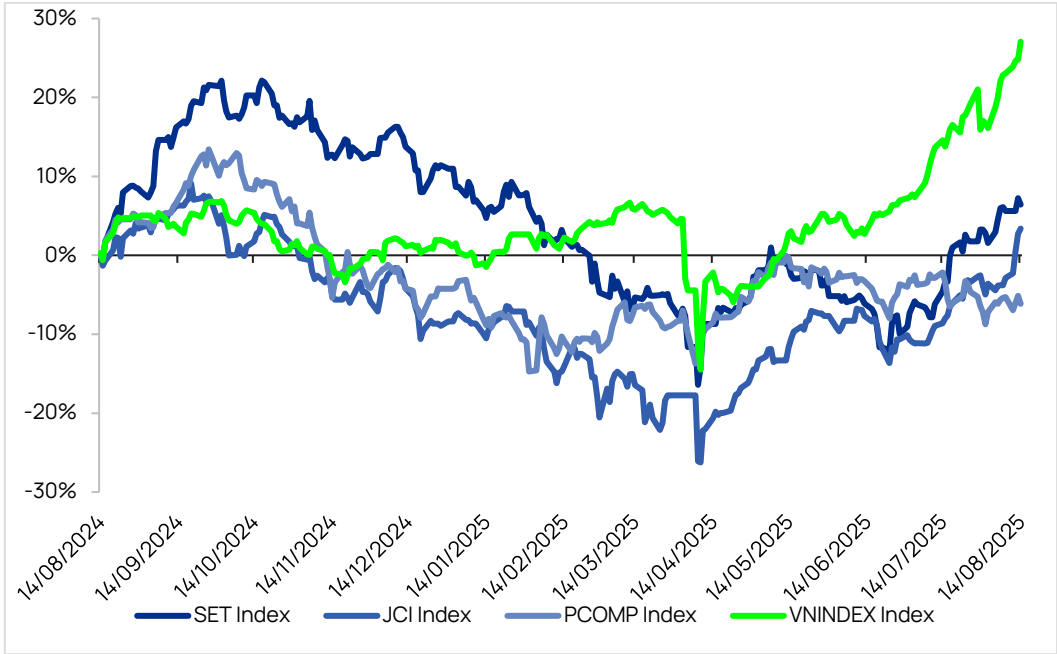
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



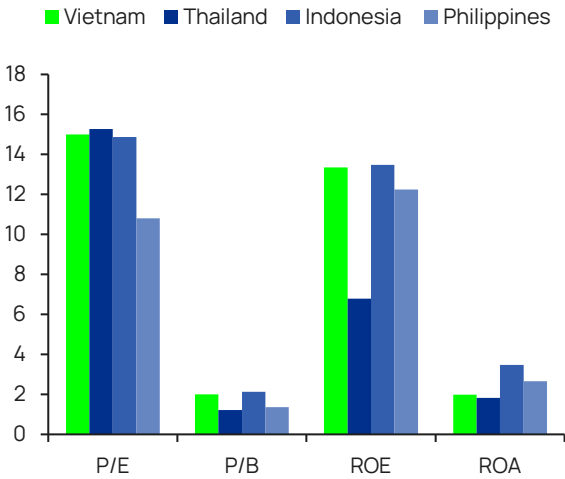
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,3	14,9	10,8	15,0
P/B	1,2	2,1	1,4	2,0
ROE (%)	6,8	13,5	12,2	13,4
ROA (%)	1,8	3,5	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	489,2	863,2	157,6	264,9
GTGD trung bình, tr USD	1.261,6	691,8	79,9	701,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-1.902,5	-3.465,1	-593,8	-1.907,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(202,8)	248,8	31,1	(131,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,22%	5,84%	5,72%	2,82%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.